



4. Ngành nghề hoạt động

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ; Karaoke; Giết mổ gia súc; Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki ốt..
- Kinh doanh bất động sản.

5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

5.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Tô Văn Liêm	Thành viên
Ông Đặng Duy Quân	Thành viên
Bà Lê Thị Mộng Điệp	Thành viên
Ông Phạm Phú Quốc	Thành viên

5.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Tèo	Trưởng ban
Ông Mai Văn Trường	Thành viên
Ông Phan Minh Xinh	Thành viên

5.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Mỹ	Tổng Giám đốc
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mộng Điệp	Kế toán trưởng

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 07 đến trang 30.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

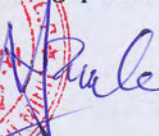
Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

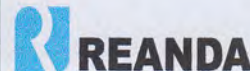
10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012

LÊ VĂN MỸ
Chủ tịch Hội đồng quản trị (kiêm Tổng Giám đốc)



Số: 2129/12/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 26 tháng 03 năm 2012 (từ trang 07 đến trang 30) của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn.

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

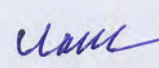
Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV


Huỳnh Trúc Lâm - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VNĐ

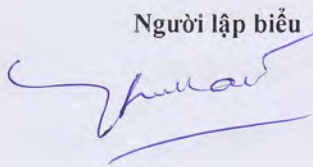
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		142.941.010.823	173.808.844.974
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	46.608.733.761	77.855.646.690
111	Tiền		46.608.733.761	77.855.646.690
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		415.024.340	26.380.024.340
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	1.200.074.340	26.700.074.340
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	(785.050.000)	(320.050.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.299.352.748	9.944.103.513
131	1. Phải thu của khách hàng	5.4	6.211.658.402	4.199.126.664
132	2. Trả trước cho người bán	5.5	10.669.772.467	5.449.902.055
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.6	636.021.879	685.914.794
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.7	(218.100.000)	(390.840.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.8	76.535.021.203	58.925.558.378
141	1. Hàng tồn kho		76.580.072.632	58.970.609.807
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.082.878.771	703.512.053
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	59.545.461
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.941.820.785	513.587.420
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.9	58.557.986	85.139.172
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.10	82.500.000	45.240.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		166.760.652.670	106.881.576.383
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.034.536.000	8.136.024.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.11	6.034.536.000	8.136.024.000
218	2. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		113.386.182.201	49.223.096.477
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.12	13.243.391.915	10.604.655.857
222	- Nguyên giá		24.987.796.009	20.842.578.815
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.744.404.094)	(10.237.922.958)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.13	4.434.601.331	3.474.713.556
228	- Nguyên giá		4.975.978.704	3.797.694.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(541.377.373)	(322.980.444)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.14	95.708.188.955	35.143.727.064
240	III. Bất động sản đầu tư	5.15	38.348.460.846	40.026.571.183
241	- Nguyên giá		45.701.795.553	46.413.323.927
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.353.334.707)	(6.386.752.744)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.16	8.319.979.545	8.309.925.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.319.979.545	8.309.925.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		671.494.078	1.185.959.723
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.17	638.766.808	1.141.868.816
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.18	32.727.270	44.090.907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		309.701.663.493	280.690.421.357

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		181.610.309.519	165.028.102.218
310	I. Nợ ngắn hạn		79.671.477.728	61.111.755.698
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.19	16.334.175.937	5.088.050.778
313	3. Người mua trả tiền trước	5.20	40.094.030	30.888.695
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.21	3.937.712.221	1.964.557.373
315	5. Phải trả người lao động		5.868.745.710	9.276.634.096
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.22	41.504.228.259	35.557.302.583
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.986.521.571	9.194.322.173
330	II. Nợ dài hạn		101.938.831.791	103.916.346.520
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.23	287.970.713	329.970.713
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.117.822.900	899.427.421
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện	5.24	100.533.038.178	102.686.948.386
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		128.091.353.974	115.662.319.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.25	98.724.538.035	86.377.581.625
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	35.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.078.135.664	26.391.609.585
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		3.626.000.000	3.202.072.029
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.520.402.371	21.783.900.011
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.26	29.366.815.939	29.284.737.514
432	Nguồn kinh phí		29.366.815.939	29.284.737.514
550	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		309.701.663.493	280.690.421.357

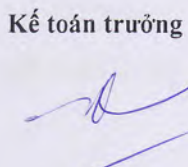
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu


NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng


LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

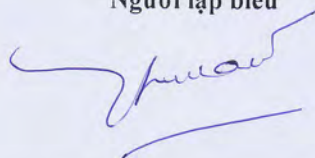
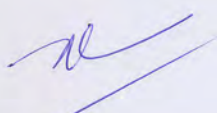
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		868.124.345.392	569.559.558.865
03	2. Các khoản giảm trừ		13.627.968	18.483.535
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	868.110.717.424	569.541.075.330
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	812.480.651.891	515.051.466.102
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.630.065.533	54.489.609.228
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	8.428.563.684	12.051.742.401
22	7. Chi phí tài chính	6.4	658.508.222	320.050.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		193.508.222	-
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	19.544.481.687	20.383.996.682
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	13.309.809.289	14.968.786.217
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.545.830.019	30.868.518.730
31	11. Thu nhập khác	6.7	3.513.566.154	1.470.700.840
32	12. Chi phí khác	6.8	44.500.000	298.318.042
40	13. Lợi nhuận khác		3.469.066.154	1.172.382.798
50	14. Lợi nhuận/lỗ của công ty liên kết, liên doanh		-	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.014.896.173	32.040.901.528
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	8.512.932.012	8.090.211.691
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.10	11.363.637	11.363.637
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.490.600.524	23.939.326.200
	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập của cổ đông của công ty mẹ		25.490.600.524	23.939.326.200
80	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	5.693	6.840

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		864.743.524.498	577.046.256.687
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(854.295.662.615)	(551.391.828.467)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(42.714.677.715)	(43.373.399.823)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(193.508.222)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.967.957.485)	(11.616.846.804)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.280.792.727	25.972.807.271
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.341.216.591)	(19.069.825.755)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(28.488.705.403)</i>	<i>(22.432.836.891)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.564.097.740)	(1.536.398.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		31.818.182	5.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(10.054.545)	(59.991.554.340)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.500.000.000	65.348.630.667
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.134.826.577	10.189.468.957
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>4.092.492.474</i>	<i>14.015.601.505</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23.000.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(23.000.000.000)	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.850.700.000)	(4.163.436.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(6.850.700.000)</i>	<i>(4.163.436.400)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>(31.246.912.929)</i>	<i>(12.580.671.786)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77.855.646.690	90.436.318.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	46.608.733.761	77.855.646.690

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Đặc điểm hoạt động của tập đoàn

- Tổng số công ty con: 01
 - Số lượng công ty con hợp nhất 01
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
 - Địa chỉ : Số 14/7A đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Tỷ lệ : 100%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư và cho thuê mặt bằng.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 - 50 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.
- Thời hạn khấu hao: 50 năm

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, tiền thuê mặt bằng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.12 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ .

4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	296.126.668	143.730.823
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	46.312.607.093	77.711.915.867
	Tổng cộng	46.608.733.761	77.855.646.690

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh	142.193.302	1.101.958.719
2.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	6.632.709.046	17.654.142.035
3.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Sài Gòn	6.212.302.412	5.231.331.037
4.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Phòng giao dịch Tây Bắc	14.461.338.297	11.744.944.165
5.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	18.833.651.261	41.729.847.757
6.	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch Trảng Trâu		1.000.000
7.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	30.397.680	248.682.644
8.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	15.095	9.510
	Cộng	46.312.607.093	77.711.915.867

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Là khoản đầu tư Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội, số lượng 50.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Là khoản lập dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội.

5.4 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Các khách hàng dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	2.171.368.000	2.062.278.755
Công ty TNHH Thương mại Huy Long	876.281.760	-
Doanh nghiệp Tư nhân Phan Thanh Loan	504.938.791	37.588.791
DNTN Xăng dầu Hoàng Anh	447.840.000	170.560.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Kim Long	423.143.750	497.708.750
Các khách hàng khác	1.788.086.101	1.430.990.368
Cộng	6.211.658.402	4.199.126.664

5.5 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	6.680.085.291	1.195.407.075
Công ty TNHH Đại Nguyễn	2.921.025.750	858.814.750
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Khánh Hội căn nhà mơ ước	602.136.000	602.136.000
Các khách hàng khác	466.525.426	2.793.544.230
Cộng	10.669.772.467	5.449.902.055

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Lãi cổ tức, kỳ phiếu, tiền gửi kỳ hạn	414.244.800	514.916.666
Các khoản phải thu khác	221.777.079	170.998.128
Cộng	636.021.879	685.914.794

5.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Đặng Văn Vân	130.000.000	130.000.000
Ngô Văn Quốc	60.000.000	60.000.000
Các khách hàng khác	28.100.000	200.840.000
Cộng	218.100.000	390.840.000

5.8 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.8.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.8.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.8.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.607.001.640	53.445.576.876
5.8.4	Hàng hóa	5.973.070.992	5.525.032.931
5.8.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		76.535.021.203	58.925.558.378

5.8.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu là khoản chi phí xây dựng Khu dân cư 5 ha Xuân Thới Đông bao gồm : chi phí đền bù đất,...

5.8.4 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại.

5.9 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là tiền thuế Thu nhập cá nhân Công ty TNHH Quản lý & Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn nộp thừa.

5.10 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.10.1	Tạm ứng	40.500.000	3.240.000
5.10.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.000.000	42.000.000
Tổng cộng		82.500.000	45.240.000

5.10.1 Tạm ứng

Chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên nhà hàng Hương Cau.

5.10.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng cho Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn

5.11 Phải thu dài hạn khách hàng

Là các khoản phải thu các thương nhân thuê sạp, ô vựa tại Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.12 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	9.315.962.756	8.717.613.836	2.514.404.758	294.597.465	20.842.578.815
2. Tăng trong năm	3.545.365.770	1.384.501.001	-	-	4.929.866.771
3. Giảm trong năm	714.649.577	70.000.000	-	-	784.649.577
4. Số dư cuối năm	12.146.678.949	10.032.114.837	2.514.404.758	294.597.465	24.987.796.009
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	5.206.267.504	3.035.623.101	1.821.146.796	174.885.557	10.237.922.958
2. Tăng trong năm	863.446.415	1.111.292.204	214.498.768	54.515.946	2.243.753.333
3. Giảm trong năm	711.772.197	25.500.000			737.272.197
4. Số dư cuối năm	5.357.941.722	4.121.415.305	2.035.645.564	229.401.503	11.744.404.094
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.109.695.252	5.681.990.735	693.257.962	119.711.908	10.604.655.857
2. Tại ngày cuối năm	6.788.737.227	5.910.699.532	478.759.194	65.195.962	13.243.391.915

Trong đó: Nguyên giá Tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 2.864.606.612 đồng.

5.13 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	3.797.694.000	3.797.694.000
2. Tăng trong năm	1.178.284.704	1.178.284.704
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	4.975.978.704	4.975.978.704
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	322.980.444	322.980.444
2. Tăng trong năm	218.396.929	218.396.929
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	541.377.373	541.377.373
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	3.474.713.556	3.474.713.556
2. Tại ngày cuối năm	4.434.601.331	4.434.601.331

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QSDD/Q1/2002 ngày 11 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân huyện Hóc Môn, diện tích 604 m², thời gian sử dụng 20 năm (từ 2002), đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà, Quyền sử dụng đất ở số 33804/2001 ngày 31 tháng 12 năm 2001 với diện tích 200 m², và quyền sử dụng đất mặt bằng 1/6 Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn.

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Dự án trung tâm thương mại Hóc Môn	50.648.844.607	16.989.770.257
Dự án lò giết mổ	27.832.940.763	-
Dự án Chợ rau Tân Xuân	17.226.403.585	18.153.956.807
Cộng	95.708.188.955	35.143.727.064

5.15 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2. Tăng trong năm	-	-	998.373	998.373
3. Giảm trong năm	-	-	712.526.747	712.526.747
4. Số dư cuối năm	13.132.051.563	7.108.226.091	25.461.517.899	45.701.795.553
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	3.469.507.429	852.987.132	2.064.258.183	6.386.752.744
2. Tăng trong năm	525.282.060	284.329.044	365.013.758	1.174.624.862
3. Giảm trong năm	-	-	208.042.899	208.042.899
4. Số dư cuối năm	3.994.789.489	1.137.316.176	2.221.229.042	7.353.334.707
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	9.662.544.134	6.255.238.959	24.108.788.090	40.026.571.183
2. Tại ngày cuối năm	9.137.262.074	5.970.909.915	23.240.288.857	38.348.460.846

5.16 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.16.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.16.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
5.16.3	Đầu tư dài hạn khác	8.319.979.545	8.309.925.000
Tổng cộng		8.319.979.545	8.309.925.000

5.16.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4 (*)	6.819.979.545	6.809.925.000
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Bến Thành Đức Khải	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	8.319.979.545	8.309.925.000

(*) Là khoản góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4_KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HĐĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008.

5.17 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí hệ thống cấp điện Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn, thời gian phân bổ 3 năm.

5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

5.19 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Xăng dầu khu vực II	8.954.688.258	2.549.535.654
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.675.638.950	-
Công ty TNHH Gia Lập	34.095.730	1.664.305.100
Các khách hàng khác	669.752.999	874.210.024
Cộng	16.334.175.937	5.088.050.778

5.20 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản khách hàng trả trước tiền hoán đổi đất của dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Tân Xuân.

5.21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	330.632.359	259.700.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.580.805.407	1.525.507.426
Thuế thu nhập cá nhân	22.426.228	123.990.559
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.248.247	1.233.562
Thuế tài nguyên	2.599.980	2.297.601
Thuế khác	-	51.827.850
Cộng	3.937.712.221	1.964.557.373

5.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.22.1	Kinh phí công đoàn	67.783.636	161.019.377
5.22.2	Bảo hiểm xã hội	39.295.680	36.065.590
5.22.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
5.22.4	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
5.22.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	41.157.148.943	35.120.217.616
Tổng cộng		41.504.228.259	35.557.302.583

5.22.3 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Huy Hoàng	140.000.000	140.000.000
Nguyễn Hùng Tiến	100.000.000	100.000.000
Cộng	240.000.000	240.000.000

5.22.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (*) (khoản góp vốn đầu tư)	39.544.429.768	30.034.049.568
Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	722.351.000	722.351.000
Các khoản phải trả khác	890.368.175	4.363.817.048
Cộng	41.157.148.943	35.120.217.616

(*) Là khoản nhận góp vốn đầu tư xây dựng khu dân cư 5ha Xuân Thới Đông theo hợp đồng góp vốn số 14/KHM-DA ngày 23 tháng 9 năm 2010.

5.23 Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng

5.24 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vựa tại Chợ đầu mối Nông sản Thực Phẩm Hóc Môn.

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
Tăng trong năm trước	-	14.588.214.582	1.452.072.029	23.939.326.200	39.979.612.811
Giảm trong năm trước	-	-	-	27.573.268.754	27.573.268.754
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
Tăng trong năm	17.500.000.000	10.186.526.079	423.927.971	25.490.600.524	53.601.054.574
Giảm trong năm	-	17.500.000.000	-	23.754.098.164	41.254.098.164
Số dư cuối năm	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	24,98%	13.113.500.000	7.000.000.000
Vốn cổ đông khác	75,02%	39.386.500.000	28.000.000.000
Cộng	100,00%	52.500.000.000	35.000.000.000

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

▪ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
▪ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :		
Số dư đầu năm (1)		21.783.900.011
Phân phối năm 2011 (2)		23.754.098.164
Quỹ đầu tư phát triển		10.186.526.079
Quỹ dự phòng tài chính		423.927.971
Quỹ khen thưởng – phúc lợi		6.294.781.240
Chia cổ tức		6.825.000.000
Giảm khác		23.862.874
Lợi nhuận sau thuế năm 2011 (3)		25.490.600.524
Số dư cuối kỳ (4) = (1) + (3) – (2)		23.520.402.371

5.26 Nguồn kinh phí và quỹ khác

▪ Nguồn kinh phí

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	29.284.737.514	32.518.072.593
Nguồn kinh phí phát sinh trong năm	143.919.366	-
Chi sử dụng trong năm	(61.840.941)	-
Nộp giảm tạm ứng đền bù năm 2002 của dự án xây dựng chợ đầu mối Nông sản	-	(3.233.335.079)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	29.366.815.939	29.284.737.514

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xăng dầu	797.825.009.804	500.977.306.092
Doanh thu ăn uống	2.808.312.951	2.869.457.351
Doanh thu kinh doanh nhà	10.098.271.585	13.318.953.739
Doanh thu hoạt động chợ	46.973.267.107	42.638.171.193
Doanh thu khác	10.405.855.977	9.737.186.955
Cộng	868.110.717.424	569.541.075.330

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xăng dầu	785.639.496.163	489.412.503.699
Giá vốn ăn uống	1.772.834.737	1.719.418.865
Giá vốn kinh doanh nhà	1.623.804.746	3.333.640.701
Giá vốn hoạt động chợ	22.176.403.695	19.358.410.580
Giá vốn khác	1.268.112.550	1.227.492.257
Cộng	812.480.651.891	515.051.466.102

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	7.632.743.244	10.788.475.243
Lãi bán hàng trả chậm	636.313.398	922.778.778
Doanh thu tài chính khác	159.507.042	340.488.380
Cộng	8.428.563.684	12.051.742.401

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là khoản trích dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.637.145.236	12.249.554.101
Chi phí vật liệu quản lý	260.308.415	356.949.572
Chi phí công cụ, dụng cụ	311.045.083	380.883.807
Chi phí khấu hao	1.933.213.515	1.958.242.345
Chi phí mua ngoài	4.412.427.472	4.678.545.584
Chi phí khác	990.341.966	759.821.273
Cộng	19.544.481.687	20.383.996.682

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.466.240.065	11.016.162.124
Chi phí vật liệu quản lý	110.927.948	121.525.454
Chi phí dụng cụ văn phòng	142.667.922	148.078.592
Chi phí khấu hao	528.936.748	423.448.743
Thuế, phí và lệ phí	126.752.525	211.818.900
Chi phí dự phòng	(58.042.002)	98.618.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.266.711	862.491.158
Chi phí bằng tiền khác	2.096.059.372	2.086.642.369
<i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	<i>360.000.000</i>	<i>174.000.000</i>
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>	<i>132.000.000</i>	<i>62.400.000</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>1.604.059.372</i>	<i>1.850.242.369</i>
Cộng	13.309.809.289	14.968.786.217

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là hoàn nhập chi phí trích trước của công trình, xử lý công nợ và thanh lý tài sản cố định.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý.

6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết

+ Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	5.515.855.158
+ Công ty TNHH quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn	2.997.076.854

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2011	8.512.932.012
--	----------------------

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

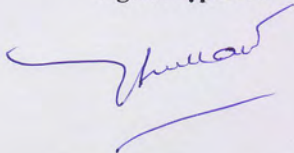
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.454.546	45.454.546
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11.363.637	11.363.637

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.490.600.524	23.939.326.200
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.490.600.524	23.939.326.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.477.175	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.693	6.840

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ